

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ III NĂM 2020

Tháng 10 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 43

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.820.567.867.154	37.191.002.727.354
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	583.350.430.963	343.632.448.037
Tiền	111		583.350.430.963	343.632.448.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	33.320.000.000.000	30.840.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.320.000.000.000	30.840.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.405.344.008.658	5.354.547.107.967
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.139.343.417.027	2.648.188.958.368
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	292.383.318.574	229.558.536.099
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.003.511.131.966	2.506.693.472.409
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.893.858.909)	(29.893.858.909)
Hàng tồn kho	140	10	452.820.538.624	488.114.527.859
Hàng tồn kho	141		452.820.538.624	488.114.527.859
Tài sản ngắn hạn khác	150		59.052.888.909	164.708.643.491
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.097.341.442	23.596.124.206
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.835.308.954	129.851.258.462
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	10.120.238.513	11.261.260.823
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.712.117.420.550	20.295.062.379.636
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.526.717.164	304.526.717.164
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	294.226.716.964	298.226.716.964
Tài sản cố định	220		14.584.408.228.633	16.288.687.906.977
Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.577.216.551.404	16.283.941.468.798
- Nguyên giá	222		42.226.433.933.373	41.797.691.836.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.649.217.381.969)	(25.513.750.367.458)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.191.677.229	4.746.438.179
- Nguyên giá	228		26.179.776.549	21.158.986.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.988.099.320)	(16.412.548.103)
Bất động sản đầu tư	230	14	4.744.629.624	-
- Nguyên giá	231		82.997.611.704	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(78.252.982.080)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		979.555.118.292	865.253.027.542
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	979.555.118.292	865.253.027.542
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.434.544.434.914	2.434.544.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		408.338.291.923	402.050.293.039
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	311.055.747.817	304.767.748.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		97.282.544.106	97.282.544.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.532.685.287.704	57.486.065.106.990

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		20.800.482.575.037	21.390.523.734.696
Nợ ngắn hạn	310		5.577.717.616.856	6.513.920.278.215
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	690.558.730.379	1.268.719.600.127
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.927.592.068	41.996.337.870
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	98.709.654.042	606.682.019.525
Phải trả người lao động	314		916.439.252.355	1.116.371.343.977
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	438.267.936.586	795.547.184.003
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.777.929.888	3.925.376.726
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.444.967.195.599	2.431.227.026.556
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	250.628.218.837	240.059.540.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		705.441.107.102	9.391.848.755
Nợ dài hạn	330		15.222.764.958.181	14.876.603.456.481
Phải trả dài hạn khác	337	20	91.528.641.837	117.061.817.125
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	15.131.236.316.344	14.759.541.639.356
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.732.202.712.667	36.095.541.372.294
Vốn chủ sở hữu	410	22	36.732.202.712.667	36.095.541.372.294
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.285.950.000)	(2.285.950.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.913.559.870.435	8.276.898.530.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.451.837.930.062	234.271.666.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.461.721.940.373	8.042.626.863.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.532.685.287.704	57.486.065.106.990

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	1.443.562.517.364	4.592.224.183.694	6.084.435.923.772	13.502.540.656.970
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		-	-	169.808.295	1.654.087
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		1.443.562.517.364	4.592.224.183.694	6.084.266.115.477	13.502.539.002.883
Giá vốn hàng bán	[11]	24	1.396.498.657.322	2.191.458.668.457	4.862.406.651.691	6.536.780.434.081
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		47.063.860.042	2.400.765.515.237	1.221.859.463.786	6.965.758.568.802
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	592.262.494.617	643.071.763.817	1.873.575.888.686	1.629.840.545.373
Chi phí tài chính	[22]	26	287.039.613.120	29.166.577.253	713.907.815.370	485.557.430.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		24.850.781.657	24.798.555.305	72.207.726.480	72.787.292.055
Chi phí bán hàng	[25]	27	28.459.195.111	90.214.613.430	123.164.729.812	277.994.563.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	28	184.445.424.564	209.551.770.518	498.130.798.023	651.049.933.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		139.382.121.864	2.714.904.317.853	1.760.232.009.267	7.180.997.186.787
Thu nhập khác	[31]	29	593.346.465	1.038.863.220	7.716.724.636	8.042.377.347
Chi phí khác	[32]	30	161.709.760	1.645.787.072	238.434.436	2.143.412.072
Lợi nhuận khác	[40]		431.636.705	(606.923.852)	7.478.290.200	5.898.965.275
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		139.813.758.569	2.714.297.394.001	1.767.710.299.467	7.186.896.152.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		17.582.751.714	527.734.806.800	305.988.359.094	1.384.113.601.322
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			-	-	(582.930.063)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		122.231.006.855	2.186.562.587.201	1.461.721.940.373	5.803.365.480.803



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.767.710.299.467	7.186.896.152.062
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.192.382.792.796	3.007.198.333.123
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	625.631.685.123	327.692.013.617
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.865.856.231.958)	(1.542.598.029.234)
Chi phí lãi vay	06	72.207.726.480	72.787.292.055
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	2.792.076.271.908	9.051.975.761.623
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	906.296.641.319	342.913.948.862
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.972.548.271	32.211.673.637
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	65.112.663.591	265.347.703.671
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.789.216.120)	(252.438.649.118)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.297.192.643)	(90.465.353.863)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(900.000.000.000)	(1.051.452.480.611)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(128.983.535.921)	(296.235.143.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.664.388.180.405	8.001.857.460.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.777.235.558.223)	(1.615.937.576.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	330.136.321	924.200.538
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	(3.250.000.000.000)	(9.750.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	770.000.000.000	2.000.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	2.080.991.071.848	1.567.165.009.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.175.914.350.054)	(7.797.848.366.700)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(945.820.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(250.531.027.667)	(154.993.814.113)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.085.000)	(4.845.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(250.554.112.667)	(155.944.479.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	237.919.717.684	48.064.614.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	343.632.448.037	627.594.542.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.798.265.242	(13.060.100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	583.350.430.963	675.646.097.579

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
10. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
11. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Mal

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
12. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
13. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
14. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
15. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
16. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
17. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
18. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
19. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
20. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý III năm 2020 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ doanh thu khu bay trên tổng doanh thu quý III năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Mal

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.630.292.770	1.438.433.540
Tiền gửi ngân hàng	580.913.584.451	338.527.108.771
Tiền đang chuyển	806.553.742	3.666.905.726
TỔNG CỘNG	583.350.430.963	343.632.448.037

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.139.343.417.027	2.648.188.958.368
- Công ty cổ phần Hàng Không VietJet	878.780.432.455	621.885.666.258
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam	573.646.661.916	646.495.367.600
- Công ty cổ phần Hàng không Tre Việt	211.772.223.444	129.918.629.508
- Công ty cổ phần hàng không Pacific Airlines	249.416.279.293	138.953.932.369
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	37.610.673.329	6.409.851.640
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	30.628.697.939	37.641.233.318
- Công ty cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Airasia Berhad	18.914.751.082	49.548.448.220
- Korean Air	18.873.227.999	63.138.112.394
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	16.711.149.801	13.403.062.750
- China Airlines	14.033.378.988	23.914.298.075
- Emirates Airlines	12.979.435.750	15.499.395.145
- Qatar Airways	12.248.562.451	24.001.555.672
- Đối tượng khác	37.820.000.363	851.471.463.202
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
TỔNG CỘNG	2.145.643.417.227	2.654.488.958.568

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	292.383.318.574	229.558.536.099
- Công ty cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới	79.594.229.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	21.246.327.300	7.311.424.200
- Công ty cổ phần Avintech	18.368.721.092	45.152.862.903
- Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Hải Phương	16.353.348.000	-
- Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	14.081.289.949	6.301.516.499
- Công ty cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	13.477.031.281	-
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Trí Nam	10.039.799.010	-
- Đối tượng khác	107.429.462.594	158.999.622.149
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	292.383.318.574	229.558.536.099

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án đầu tư mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.003.511.131.966	2.506.693.472.409
Phải thu về cổ phần hóa - Chi phí cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu về cổ phần hóa - quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	114.546.416.001	61.464.089.344
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	373.889.657	14.563.216.984
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	854.601.479.444	1.102.329.780.812
Tạm ứng	9.584.727.094	9.410.329.444
Cổ tức lợi nhuận được chia	32.256.102.000	652.500.000
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	702.532.790.064	-
Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/09/2020	192.027.201.171	1.202.274.161.409
Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.749.867.742
Các khoản khác	22.267.943.006	40.678.810.887
Dài hạn	294.226.716.964	298.226.716.964
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất	80.936.675.811	80.936.675.811
Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	-	-
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	21.671.912.247	25.671.912.247
Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	7.053.000.000
TỔNG CỘNG	2.297.737.848.930	2.804.920.189.373

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)
CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
Các khách hàng khác	1.340.476.367	(1.340.476.367)	1.340.476.367	(1.340.476.367)
TỔNG CỘNG	29.893.858.909	(29.893.858.909)	29.893.858.909	(29.893.858.909)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	204.778.815.057	180.239.335.301
Công cụ, dụng cụ	2.141.837.661	1.972.288.795
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.340.912.598	10.924.599.815
Hàng hóa	222.558.973.308	294.978.303.948
TỔNG CỘNG	452.820.538.624	488.114.527.859

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	33.097.341.442	23.596.124.206
Tiền thuê đất, thuê đất	14.655.404.598	-
Công cụ dụng cụ	8.540.231.324	15.112.357.884
Bảo hiểm	6.106.604.658	5.077.362.873
Các khoản khác	3.795.100.862	3.406.403.449
Dài hạn	311.055.747.817	304.767.748.933
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	199.342.000.000	243.100.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Công cụ dụng cụ	26.509.797.345	22.804.563.171
Bản quyền phần mềm máy tính	48.424.391.506	-
Các khoản khác	4.073.503.450	6.157.130.246
TỔNG CỘNG	344.153.089.259	328.363.873.139

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.118.520.874.392	13.214.399.466.689	2.367.392.906.288	97.378.588.887	41.797.691.836.256
- Tăng trong kỳ	1.139.445.454	245.448.304.774	288.785.131.563	13.022.691.211	548.395.573.002
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(39.784.498.733)	9.003.148.557	-	-	(30.781.350.176)
- Chuyển nhóm tài sản	(7.573.191.560)	7.573.191.560	-	-	-
- Giảm do thanh lý	(686.049.115)	(4.075.822.810)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(5.874.514.005)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT (*)	(82.997.611.704)	-	-	-	(82.997.611.704)
Số cuối quý	<u>25.988.618.968.734</u>	<u>13.472.348.288.770</u>	<u>2.655.099.537.589</u>	<u>110.367.138.280</u>	<u>42.226.433.933.373</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	12.733.023.099.718	11.057.512.797.566	1.631.700.611.022	91.513.859.152	25.513.750.367.458
- Khấu hao trong kỳ	1.442.198.844.721	577.601.575.434	196.100.415.791	2.362.987.175	2.218.263.823.121
- Chuyển nhóm tài sản	(3.049.743.782)	3.049.743.782	-	-	-
- Giảm do thanh lý	(686.049.115)	(4.075.175.247)	(1.078.500.262)	(34.141.818)	(5.873.866.442)
- Giảm do chuyển nhóm BĐSĐT (*)	(76.922.942.168)	-	-	-	(76.922.942.168)
Số cuối quý	<u>14.094.563.209.374</u>	<u>11.634.088.941.535</u>	<u>1.826.722.526.551</u>	<u>93.842.704.509</u>	<u>27.649.217.381.969</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>13.385.497.774.674</u>	<u>2.156.886.669.123</u>	<u>735.692.295.266</u>	<u>5.864.729.735</u>	<u>16.283.941.468.798</u>
Số cuối quý	<u>11.894.055.759.360</u>	<u>1.838.259.347.235</u>	<u>828.377.011.038</u>	<u>16.524.433.771</u>	<u>14.577.216.551.404</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 15.180.414.436.646 đồng.

(*) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.661.339.000	18.327.647.282	170.000.000	21.158.986.282
- Tăng trong kỳ	-	5.020.790.267	-	5.020.790.267
Số cuối quý	2.661.339.000	23.348.437.549	170.000.000	26.179.776.549
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2.661.339.000	13.581.209.103	170.000.000	16.412.548.103
- Khấu hao trong kỳ	-	2.575.551.217	-	2.575.551.217
Số cuối quý	2.661.339.000	16.156.760.320	170.000.000	18.988.099.320
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179
Số cuối quý	-	7.191.677.229	-	7.191.677.229

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 14.451.199.161 đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản hữu hình (*)	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
Số cuối quý	80.347.929.179	2.649.682.525	82.997.611.704
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển bất động sản đầu tư từ tài sản hữu hình (*)	74.273.259.643	2.649.682.525	76.922.942.168
- Khấu hao trong kỳ	1.330.039.912	-	1.330.039.912
Số cuối quý	75.603.299.555	2.649.682.525	78.252.982.080
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối quý	4.744.629.624	-	4.744.629.624

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 69.243.150.388 đồng.

(*) Các tài sản nêu trên được điều chỉnh phân loại ghi nhận vào bất động sản đầu tư để phản ánh đúng bản chất theo thực tế hoạt động và sử dụng khai thác của tài sản.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuộc ACV:	741.134.236.701	630.561.335.459
Mua sắm tài sản cố định	20.890.614.183	172.964.473.663
Xây dựng cơ bản	720.243.622.518	456.872.759.136
- Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	501.438.380.259	370.005.116.630
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Phú Bài	80.477.322.660	6.884.827.904
- Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng HKQT Nội Bài	26.881.556.728	7.196.073.697
- Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - Cảng HKQT Cát Bi	19.258.637.609	3.763.394.544
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Cát Bi - Giai đoạn I	9.565.136.362	9.169.690.909
- Đầu tư cải tạo bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải nhà ga quốc tế - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	9.466.008.458	383.445.834
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Vinh	8.714.252.603	6.913.062.998
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Phú Bài (Giai đoạn I)	7.715.013.635	-
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc giai đoạn 2 - Cảng HKQT Đà Nẵng	7.695.409.090	892.327.272
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Cát Bi	7.357.454.863	6.912.973.225
- Xây dựng và cải tạo phần cầu cứng cho 2 cầu hành khách - Nhà ga Vinh	7.166.466.947	841.453.454
- Lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động kênh KT tầng hầm nhà ga T2 Nội Bài	6.650.519.436	306.407.086
- Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - Cảng HKQT Cam Ranh	5.622.822.040	611.817.272
- Nhà ga hành khách - Cảng HKQT Cát Bi	4.487.774.898	4.487.774.898
- Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra vào Cảng HKQT Cam Ranh	2.514.633.077	-
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 2	1.980.237.796	300.000
- Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế + Quốc nội) - Cảng HKQT Cam Ranh	1.933.623.636	-
- Xây dựng trạm thu phí xe ô tô ra, vào - Cảng HK Đồng Hới	1.697.090.636	-
- Xây dựng sân đỗ máy bay, trạm khẩn nguy cứu hỏa, cứu nạn sau nhà ga hàng hóa ALS - Cảng HKQT Nội Bài	1.604.508.403	1.604.508.403
- Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	1.093.914.371	409.492.323
- Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	14.507.472.911
- Nhà ga hành khách - Cảng HK Thọ Xuân	-	7.171.326.410
- Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	3.486.820.020
- Công trình khác	6.922.859.011	11.324.473.346
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	724.102.660

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuộc Nhà nước:	1.213.327.272	3.140.268.583
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	2.722.803.514
- Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến	-	1.486.713.788
- Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuật	1.213.327.272	1.236.089.726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	417.465.069
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	237.207.554.319	231.551.423.500
Xây dựng cơ bản	237.207.554.319	231.551.423.500
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.680.193.682	81.657.920.955
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	81.630.219.136	81.607.919.136
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	73.897.141.501	68.285.583.409
TỔNG CỘNG	979.555.118.292	865.253.027.542

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	6.000.000	60.000.000.000		6.000.000	60.000.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	92.230.251	2.189.744.434.914		92.230.251	2.189.744.434.914	
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.800.000	30.000.000.000	20,00%	3.800.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	20,00%	5.000.000	50.000.000.000	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	21.480.000	184.800.000.000		21.480.000	184.800.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	7.500.000	75.000.000.000	12,95%	7.500.000	75.000.000.000	13,03%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	4.500.000	30.000.000.000	10,00%	4.500.000	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
TỔNG CỘNG	119.710.251	2.434.544.434.914		119.710.251	2.434.544.434.914	

Mal

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	690.558.730.379	1.268.719.600.127
- New Asia Wave International Pte.Ltd	165.711.401.866	297.889.453.143
- Tổng công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	60.604.240.195	162.599.124.290
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	25.665.899.516	44.037.655.212
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	16.171.229.363	31.318.873.478
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE	20.944.466.576	29.405.483.367
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	21.242.748.929	21.242.748.929
- Công ty cổ phần Tập Đoàn CIENCO4	15.640.054.644	36.143.621.584
- DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	20.160.574.639	10.850.730.845
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa bình	10.138.155.127	22.278.384.641
- Công ty cổ phần Thăng Long	25.613.067.350	7.173.839.989
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	17.193.987.089	22.721.629.341
- Công ty cổ phần Xây dựng số 9	15.530.137.371	19.363.622.329
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Công ty cổ phần Kết cấu thép ATAD	11.720.866.649	11.720.866.649
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ AT	13.473.214.216	11.743.507.602
- Công ty cổ Phần Hệ thống Công nghệ ETC	42.036.544.000	-
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	14.781.730.500	-
- Công ty cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới	-	108.129.960.600
- Đối tượng khác	179.496.317.834	417.666.003.613
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	690.558.730.379	1.268.719.600.127

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.631.203.736	151.743.427.784	122.660.357.855	45.714.273.665
Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.468.522	23.468.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.357.727.766	392.189.985.071	900.000.000.000	20.547.712.837
Thuế thu nhập cá nhân	59.070.143.419	191.699.720.892	245.645.106.247	5.124.758.064
Thuế tài nguyên	399.601.087	1.103.921.352	1.470.319.879	33.202.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.732.050.271	69.896.302.114	44.486.860.683	27.141.491.702
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.004.563.432	932.105.593	72.457.839
Thuế nhà thầu	491.293.246	12.786.540.762	13.202.076.633	75.757.375
Các khoản khác		1.163.550.885	1.163.550.885	-
TỔNG CỘNG	606.682.019.525	821.637.480.814	1.329.609.846.297	98.709.654.042
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	5.745.729.707	3.358.481.709	5.745.729.707	3.358.481.709
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	587.504.167	1.246.225.688	-	1.833.729.855
Lợi nhuận nộp ngân sách	4.928.026.949	-	-	4.928.026.949
TỔNG CỘNG	11.261.260.823	4.604.707.397	5.745.729.707	10.120.238.513

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	297.183.012.365	659.168.949.468
Tiền thuê đất, thuê đất	90.698.189.205	76.784.406.419
Lãi vay	11.247.000.000	28.336.466.163
Sửa chữa tài sản	14.555.933.254	7.016.464.960
Dịch vụ vệ sinh	7.242.249.188	2.768.184.153
Trang phục	3.946.556.843	-
Bồi dưỡng độc hại	3.095.687.272	798.006.669
Chi phí khám sức khỏe	2.029.426.167	-
Bảo hộ lao động	1.806.244.575	89.610.000
Mỹ phẩm	1.198.687.500	-
Dịch vụ BHS, sítà	779.328.357	1.439.640.000
Tiền nước sinh hoạt	595.419.522	1.641.700.064
Tiền điện	573.888.319	1.839.580.249
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	292.434.116	409.682.146
Chi phí thuê sân đậu máy bay	202.666.667	-
Giá trị tạm tăng xe cứu hỏa	-	10.623.536.000
Bay hiệu chuẩn	-	3.318.505.500
Các khoản khác	2.821.213.236	1.312.452.212
TỔNG CỘNG	438.267.936.586	795.547.184.003

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.444.967.195.599	2.431.227.026.556
Kinh phí công đoàn	13.003.269.384	2.156.034.574
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.486.618.722	2.072.630
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hệ liên quan đến Tài sản khu bay	2.280.199.737.997	2.201.248.914.368
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	7.751.263.500	22.717.690.000
Đầu tư sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	7.661.809	65.996.423.092
Cổ tức phải trả	150.280.500	173.365.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.883.212.959	51.726.746.078
Các khoản khác	15.352.292.728	12.072.922.314
Dài hạn	91.528.641.837	117.061.817.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	91.528.641.837	117.061.817.125
TỔNG CỘNG	2.536.495.837.436	2.548.288.843.681

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	240.059.540.676	240.443.632.762	240.059.540.676	10.184.586.075	250.628.218.837
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	154.105.586.940	154.895.122.204	154.105.586.940	6.535.597.473	161.430.719.677
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	85.953.953.736	85.548.510.558	85.953.953.736	3.648.988.602	89.197.499.160
Vay dài hạn	14.759.541.639.356	-	245.942.714.762	617.637.391.750	15.131.236.316.344
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.252.797.566.256	-	154.895.122.204	130.711.949.452	3.228.614.393.504
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.523.681.068.845	-	85.548.510.558	103.996.175.472	2.542.128.733.759
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.315.583.000.000	-	-	184.077.000.000	4.499.660.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.667.480.004.255	-	5.499.082.000	198.852.266.826	4.860.833.189.081
	14.999.601.180.032	240.443.632.762	486.002.255.438	627.821.977.825	15.381.864.535.181

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/09/2020 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2020: 15.352.074.600,04 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2020: 11.960.573.786 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY, số lẻ hàng thập phân sẽ cộng dồn vào kỳ cuối cùng).

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2020: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2020: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Số dư nợ của Hiệp định là 22.120.758.314 JPY được giảm trừ 26.062.000 JPY (hoàn trả phí đầu cuối theo công văn VN13-P3/CP-001 ngày 16/06/2020 của JICA và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay lại ngày 30/09/2020).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
			Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND		
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.276.898.530.062	36.095.541.372.294
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.461.721.940.373	1.461.721.940.373
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(822.339.000.000)	(822.339.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.721.600.000)	(2.721.600.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.285.950.000)	6.034.593.641.645	8.913.559.870.435	36.732.202.712.667

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	174.500	174.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174.500	174.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.998.736	2.176.998.736
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.998.736	2.176.998.736
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.557.250.000	4,5957%	1.000.557.250.000	4,5957%
Cổ phiếu quỹ	1.745.000.000	0,0080%	1.745.000.000	0,0080%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.443.562.517.364	4.592.224.183.694	6.084.435.923.772	13.502.540.656.970
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	1.061.544.009.094	3.668.063.176.254	4.679.408.696.183	10.795.599.073.051
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	77.219.530.075	120.277.605.786	271.684.366.009	349.445.092.623
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	635.311.628.254	2.506.683.979.599	2.930.454.334.542	7.391.624.556.235
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	125.238.310.977	399.422.123.026	508.230.642.764	1.168.336.661.794
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	223.774.539.788	641.679.467.843	969.039.352.868	1.886.192.762.399
Doanh thu phi hàng không	288.072.921.428	559.342.536.361	982.013.476.339	1.580.036.205.624
Doanh thu cho thuê mặt bằng	109.527.646.857	235.895.116.777	414.546.962.712	639.423.619.355
Doanh thu cho thuê quảng cáo	68.476.637.878	74.407.105.973	179.411.262.631	222.940.475.373
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	61.471.671.392	143.360.604.612	219.887.822.261	416.805.960.082
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	17.670.589.628	33.170.722.429	60.245.062.085	91.444.432.270
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	11.334.973.014	36.010.533.226	41.936.631.337	99.722.265.268
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	19.591.402.659	36.498.453.344	65.985.735.313	109.699.453.276
Doanh thu bán hàng	93.945.586.842	364.818.471.079	423.013.751.250	1.126.905.378.295
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	169.808.295	1.654.087
Chiết khấu thương mại	-	-	169.808.295	1.654.087
Doanh thu thuần	1.443.562.517.364	4.592.224.183.694	6.084.266.115.477	13.502.539.002.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.349.616.930.522	4.227.405.712.615	5.661.252.364.227	12.375.633.624.588
Doanh thu bán hàng	93.945.586.842	364.818.471.079	423.013.751.250	1.126.905.378.295

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.564.085.654	211.184.653.649	216.494.934.876	675.697.616.398
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.360.934.571.668	1.980.274.014.808	4.645.911.716.815	5.861.082.817.683
TỔNG CỘNG	1.396.498.657.322	2.191.458.668.457	4.862.406.651.691	6.536.780.434.081

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	539.907.297.416	488.839.779.790	1.627.757.612.721	1.271.971.875.193
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	455.197.201	1.974.301.638	8.049.771.965	11.499.618.791
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	76.634.322.389	-	76.634.322.389
Cổ tức lợi nhuận được chia	51.900.000.000	75.623.360.000	237.768.504.000	269.734.729.000
TỔNG CỘNG	592.262.494.617	643.071.763.817	1.873.575.888.686	1.629.840.545.373

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.850.781.657	24.798.555.305	72.207.726.480	72.787.292.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.766.444.855	4.368.021.948	10.893.310.155	8.443.802.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	255.422.386.608	-	630.806.778.735	404.326.336.006
TỔNG CỘNG	287.039.613.120	29.166.577.253	713.907.815.370	485.557.430.834

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	17.474.534.397	22.946.494.475	56.632.380.214	77.450.062.381
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	133.445.177	246.994.183	498.022.603	864.918.850
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	197.844.954	617.146.613	856.201.258	1.672.391.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.035.755	314.738.418	998.327.783	945.460.217
Chi phí điều hành, thương quyền	7.683.390.919	58.881.837.138	50.206.493.349	173.495.293.554
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	155.106.929	508.505.753	679.692.319	1.325.497.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.732.079.880	3.402.864.602	6.532.502.010	11.142.513.936
Chi phí khác	801.757.100	3.296.032.248	6.761.110.276	11.098.425.275
TỔNG CỘNG	28.459.195.111	90.214.613.430	123.164.729.812	277.994.563.362

Mal

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	122.136.557.451	121.526.991.557	350.474.460.833	378.973.125.393
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.423.474.401	2.468.694.785	6.364.121.700	7.449.193.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.619.162.200	8.851.608.870	26.512.824.749	26.533.715.503
Thuế, phí, lệ phí	2.602.112.159	3.271.816.602	9.476.583.092	12.529.068.634
Chi phí sửa chữa tài sản	10.376.202.213	2.273.031.913	12.975.195.746	4.962.004.774
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.583.182.344	4.936.851.376	12.576.016.358	13.873.889.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.357.787.112	5.793.325.402	14.773.694.711	11.666.103.636
Chi phí phúc lợi cho người lao động	6.226.367.207	38.217.795.226	20.294.135.512	130.477.213.520
Công tác phí	2.480.347.147	6.194.816.342	8.597.978.101	18.579.866.880
Chi phí bằng tiền khác	13.640.232.330	16.016.838.445	36.085.787.221	46.005.751.963
TỔNG CỘNG	184.445.424.564	209.551.770.518	498.130.798.023	651.049.933.192

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	188.098.459	299.193.700	303.233.535	891.425.041
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	217.079.208	724.034.555	3.190.938.534	988.448.023
Thu bán hồ sơ thầu	-	-	-	-
Tài trợ phần mềm Bravo (Phú Quốc)	-	-	349.000.000	-
Công ty Liên Thái Bình Dương bàn giao 3 cột quảng cáo (Đà Nẵng)	-	-	900.000.000	-
Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	-	(886.511.270)	-	2.387.561.730
Tiền bồi thường di dời các hạng mục hệ thống điện phục vụ giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	-	-	1.654.542.221	-
Máy tính trạm level 3 hệ thống máy soi nhà ga T1 Nội Bài (Công ty Công Nghệ Sản xuất Mới bàn giao)	-	-	518.119.030	-
Bảo hiểm bồi thường	250.000.000	-	287.488.922	-
Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	-	-	1.957.345.000
Tiền giữ hộ tài sản Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	99.526.982	-	99.526.982	-
Phí bảo vệ môi trường giữ lại tại Cảng Nội Bài	(231.652.032)	-	(231.652.032)	-
Các khoản khác	70.293.848	902.146.235	645.527.444	1.817.597.553
TỔNG CỘNG	593.346.465	1.038.863.220	7.716.724.636	8.042.377.347

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt		3.018.464	55.452.553	3.332.898
Chi hồ sơ thầu	49.454.542	-	49.454.542	-
Các khoản khác	112.255.218	1.642.768.608	133.527.341	2.140.079.174
TỔNG CỘNG	161.709.760	1.645.787.072	238.434.436	2.143.412.072

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	622.071.560.081	676.304.304.054	1.865.125.808.843	2.022.057.783.437
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	21.660.728.774	26.122.881.311	64.047.134.523	71.222.851.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.051.930.320	1.000.371.848.506	2.192.382.792.796	3.006.934.715.911
Thuế, phí, lệ phí	24.014.636.383	17.364.614.837	71.497.473.738	57.392.087.293
Chi phí sửa chữa tài sản	66.869.208.161	62.289.414.013	214.182.178.526	187.143.342.382
Chi phí điều hành, thương quyền	7.683.390.919	58.881.837.138	50.206.493.349	173.495.293.554
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.202.989.886	3.756.525.368	21.384.710.170	13.938.658.782
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	76.847.123.527	129.493.996.256	236.373.751.019	358.693.412.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	48.310.469.205	102.351.783.218	170.321.611.603	292.353.801.928
Chi hoa hồng, môi giới	11.388.758.804	41.325.138.939	49.598.000.434	121.457.127.827
Chi phí phúc lợi cho người lao động	12.274.376.127	38.217.795.226	89.674.620.923	130.477.213.520
Phí nhượng quyền khai thác	27.305.660.901	54.682.989.635	94.943.123.947	160.952.412.029
Chi phí bằng tiền khác	46.158.358.255	68.892.957.255	147.469.544.779	194.024.300.269
TỔNG CỘNG	1.573.839.191.343	2.280.056.085.756	5.267.207.244.650	6.790.143.001.237

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12.939.624,51	5.295.244,18
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	615.374.976	731.493.536
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.346.648.405.364	3.335.414.128.257
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.346.648.405.364	3.335.414.128.257

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.759.737.363	2.431.860.600
Tiền lương của Ban kiểm soát	444.820.350	557.807.400
	2.204.557.713	2.989.668.000

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	(32.089.577.077)	105.474.988.050
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	443.872.333	862.109.595
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	12.528.554.456	47.648.618.334
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	10.724.193.394	34.019.237.209
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.464.956.320	1.707.133.108
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.461.894.496	2.674.920.860
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.392.225.562	1.774.050.074
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	6.954.546	6.954.546
TỔNG CỘNG	(3.066.925.970)	194.168.011.776

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.163.119.702	5.021.397.750
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.150.136.285	28.205.691.310
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.881.750.012	80.492.787
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	97.101.389	37.822.746
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	155.483.759	137.187.051
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	39.915.000
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	117.525.454	280.375.452
TỔNG CỘNG	6.565.116.601	33.802.882.096

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	52.403.360.000
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.900.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	11.220.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	12.500.000.000	7.500.000.000
TỔNG CỘNG	14.400.000.000	71.123.360.000

Mal

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	33.005.797.939	37.641.233.318
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	98.866.862	2.741.471
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.651.826.863	23.979.029.890
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	16.711.149.801	13.632.131.868
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	76.141.121	221.001.265
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.192.029.314	182.018.127
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	16.982.761	1.004.782.550
TỔNG CỘNG	65.752.794.661	76.662.938.489
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	861.043.600	2.907.133.300
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	791.890.660	10.854.649.597
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	22.949.025	657.882.225
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.569.418	73.606.506
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	32.643.050
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	34.022.000	80.324.000
TỔNG CỘNG	1.724.474.703	14.606.238.678
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	756.636
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	121.808.979
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	32.256.102.000	
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	652.500.000
TỔNG CỘNG	32.256.102.000	775.065.615



Handwritten signature

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	154.123.641.283	724.414.500.926	1.047.166.284.301	2.111.142.347.430
1. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	153.385.129.876	707.861.836.596	1.043.562.110.058	2.061.925.653.428
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>8.045.373.903</i>	<i>17.951.586.560</i>	<i>28.148.051.130</i>	<i>50.927.930.352</i>
Doanh thu thuần	145.339.755.973	689.910.250.036	1.015.414.058.928	2.010.997.723.076
2. Lãi tiền gửi	8.783.885.310	34.504.250.890	31.752.225.373	100.144.624.354
II. Chi phí	187.976.451.272	324.835.454.156	702.359.780.391	922.946.901.129
1. Chi phí hoạt động	196.439.653.769	224.940.692.463	616.158.154.414	625.898.039.554
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>122.455.756.477</i>	<i>116.541.482.090</i>	<i>368.221.814.832</i>	<i>354.721.259.268</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>1.292.246.548</i>	<i>2.108.506.492</i>	<i>4.579.171.208</i>	<i>5.910.722.583</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>8.369.095.083</i>	<i>5.233.030.543</i>	<i>29.786.621.454</i>	<i>22.448.719.168</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>274.660.136</i>	<i>496.279.432</i>	<i>1.098.793.452</i>	<i>1.887.086.050</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>46.709.494.052</i>	<i>63.493.188.772</i>	<i>128.124.972.181</i>	<i>124.114.926.443</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin</i>	<i>5.165.142.129</i>	<i>6.722.582.281</i>	<i>14.344.347.567</i>	<i>15.939.949.774</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>4.332.341.555</i>	<i>3.051.702.485</i>	<i>22.701.267.287</i>	<i>14.181.312.758</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>1.724.551.127</i>	<i>10.389.557.391</i>	<i>15.155.009.126</i>	<i>36.994.729.791</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>5.944.456.905</i>	<i>16.904.362.977</i>	<i>30.537.562.349</i>	<i>49.699.333.719</i>
<i>Lỗ CLTG</i>	<i>171.909.757</i>		<i>1.608.594.958</i>	-
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.463.202.497)	99.894.761.693	86.201.625.977	297.048.861.575
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	(33.852.809.989)	399.579.046.770	344.806.503.910	1.188.195.446.301

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2020